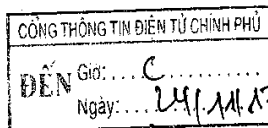


THT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1853** /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **22** tháng **11** năm **2017**



QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 8693/TTr-BKHĐT ngày 24 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các bộ và các tỉnh danh mục dự án và kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3) theo ngành, lĩnh vực tại các Phụ lục đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Quyết định giao các bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh danh mục và chỉ tiết mức vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3) cho các dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

2. Giao Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 theo định kỳ hằng tháng và hằng quý theo quy định.

Điều 3. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3) được giao, các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh:

1. Giao hoặc thông báo kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3) gồm danh mục và mức vốn cụ thể của từng dự án theo quy định tại Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Quyết định này cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện.

2. Báo cáo kết quả giao, thông báo kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 11 năm 2017.

3. Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin về các dự án đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ do bộ và địa phương quản lý. Trường hợp phát hiện các thông tin không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh được giao kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3) tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

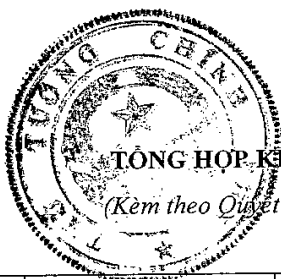
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Bộ KHĐT (02b);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTGCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, TKBT, CN, NN, KGVX, QHĐP;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 40

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2017 (đợt 3)

(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3)							
		Tổng số	Trong đó:						
			Từ nguồn TPCP giai đoạn 2012-2015 và 2014-2016 còn lại chưa giao kế hoạch hằng năm		Từ nguồn TPCP giai đoạn 2017-2020				
			Tổng số	Trong đó: Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên	Tổng số	Trong đó:			
					Giao thông	Thủy lợi	Y tế	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	5.431.733	20.467	20.467	5.411.266	2.855.000	725.000	1.310.000	521.266
	TRUNG ƯƠNG	120.000			120.000			120.000	
	Bộ Y tế	120.000			120.000			120.000	
	ĐỊA PHƯƠNG	5.311.733	20.467	20.467	5.291.266	2.855.000	725.000	1.190.000	521.266
	Vùng miền núi phía Bắc	637.827	20.467	20.467	617.360	200.000		300.000	117.360
1	Lạng Sơn	7.667	7.667	7.667					
2	Lào Cai	12.800	12.800	12.800					
3	Yên Bái	36.000			36.000				36.000
4	Bắc Giang	50.000			50.000	50.000			
5	Hòa Bình	150.000			150.000	150.000			
6	Sơn La	300.000			300.000			300.000	
7	Điện Biên	81.360			81.360				81.360
	Đồng bằng Sông Hồng	1.070.000			1.070.000	1.070.000			
8	Hà Nam	200.000			200.000	200.000			
9	Nam Định	500.000			500.000	500.000			
10	Ninh Bình	370.000			370.000	370.000			
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.377.011			1.377.011	1.010.000	215.000		152.011
11	Nghệ An	39.511			39.511				39.511
12	Thừa Thiên Huế	300.000			300.000	300.000			
13	Quảng Nam	710.000			710.000	710.000			
14	Quảng Ngãi	85.500			85.500				85.500
15	Ninh Thuận	215.000			215.000		215.000		
16	Bình Thuận	27.000			27.000				27.000

TT	Bộ, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3)							
		Tổng số	Trong đó:						
			Từ nguồn TPCP giai đoạn 2012-2015 và 2014-2016 còn lại chưa giao kế hoạch hằng năm			Từ nguồn TPCP giai đoạn 2017-2020			
			Tổng số	Trong đó: Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên	Tổng số	Trong đó:			
						Giao thông	Thủy lợi	Y tế	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học
	Tây Nguyên	176.345			176.345	35.000	10.000		131.345
17	Đắk Lắk	10.000			10.000		10.000		
18	Đắk Nông	63.210			63.210				63.210
19	Gia Lai	36.540			36.540				36.540
20	Kon Tum	66.595			66.595	35.000			31.595
	Đông Nam Bộ	348.550			348.550			290.000	58.550
21	Bình Phước	330.000			330.000			290.000	40.000
22	Tây Ninh	18.550			18.550				18.550
	Đồng bằng Sông Cửu Long	1.702.000			1.702.000	540.000	500.000	600.000	62.000
23	Bến Tre	40.000			40.000	40.000			
24	Trà Vinh	300.000			300.000			300.000	
25	Vĩnh Long	500.000			500.000		500.000		
26	Sóc Trăng	312.000			312.000	250.000			62.000
27	An Giang	200.000			200.000	200.000			
28	Kiên Giang	300.000			300.000			300.000	
29	Cà Mau	50.000			50.000	50.000			